

PHỤ LỤC I
DANH MỤC, SỐ LƯỢNG, CẤU HÌNH, TÍNH NĂNG, THÔNG SỐ KỸ THUẬT CỦA
THIẾT BỊ Y TẾ MUA SẮM NĂM 2025
(Kèm theo Công văn số /TTYT-KD ngày 03/4/2025 của Trung tâm Y tế huyện Vĩnh Thạnh)

1. MÁY THEO DÕI BỆNH NHÂN

STT	Tên thiết bị	Cấu hình, tính năng, thông số kỹ thuật	ĐVT	Số lượng
1	MÁY THEO DÕI BỆNH NHÂN	I. Yêu cầu chung: 1. Tình trạng: Chất lượng hàng hóa mới 100%, sản xuất năm 2024 trở về sau. 2. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485/CE/FDA 3. Xuất xứ: Nhóm các nước công nghiệp phát triển (G7). 4. Tài liệu hướng dẫn sử dụng tiếng Anh và tiếng Việt: 01 bộ II. Yêu cầu cấu hình 1. Máy chính + màn hình màu: 01 máy 2. Máy in: ≥ 01 cái 3. Dây nguồn: 01 cái 4. Bộ đo SpO2: ≥ 01 bộ 5. Bộ đo huyết áp: ≥ 01 bộ 6. Bộ đo nhiệt độ da: ≥ 01 cái 7. Bộ đo CO2: ≥ 01 bộ 8. Bộ đo điện tim: $\geq$ cái 9. Pin sạc dự phòng: ≥ 01 bộ 10. Xe đẩy đặt máy: 01 chiếc III. Yêu cầu kỹ thuật - Dùng cho bệnh nhân sơ sinh, nhi khoa và người lớn - Màn hình: $\geq 10,1$ inch, có thể hiển thị dạng sóng và dạng số - Số lượng sóng theo dõi: ≥ 04 - Các chỉ số theo dõi bệnh nhân: + Điện tim (ECG) + Nhịp thở (RESP) + Độ bão hòa oxy trong máu (SpO2)	Máy	01

STT	Tên thiết bị	Cấu hình, tính năng, thông số kỹ thuật	ĐVT	Số lượng
		+ Huyết áp không xâm lấn (NIBP) + Huyết áp xâm lấn (IBP) + Nhiệt độ (TEMP) + Nồng độ CO2 cuối kỳ thở ra (EtCO2) - Cảnh báo: Cảnh báo bằng âm thanh, hình ảnh và đèn báo động. IV. Yêu cầu khác Bảo hành: ≥ 12 tháng Bảo trì: ≤ 06 tháng/lần theo tiêu chuẩn chính hãng		
		Danh mục 01 mặt hàng		

2. MÁY SIÊU ÂM TỔNG QUÁT

STT	Tên thiết bị	Cấu hình, tính năng, thông số kỹ thuật	ĐVT	Số lượng
1	MÁY SIÊU ÂM TỔNG QUÁT	I. Yêu cầu chung 1. Tình trạng: Chất lượng hàng hóa mới 100%, sản xuất năm 2024 trở về sau. 2. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485/CE/FDA. 3. Nguồn điện: 220V, 50Hz. 4. Xuất xứ máy chính và các đầu dò: Nhóm các nước công nghiệp phát triển (G7). 5. Tài liệu hướng dẫn sử dụng tiếng Anh và tiếng Việt: 01 bộ II. Yêu cầu cấu hình 1. Thân máy chính tích hợp màn hình hiển thị và màn hình điều khiển cảm ứng trên xe đẩy: 01 bộ 2. Đầu dò: ≥ 3 . Tối thiểu có: - Đầu dò Convex đa tần: 01 cái - Đầu dò linear đa tần: 01 cái - Đầu dò khối đa tần hoặc đầu dò 4D: 01 cái 3. Máy in ảnh siêu âm đen trắng: 01 cái 4. Bộ máy vi tính: 01 bộ	Máy	01

STT	Tên thiết bị	Cấu hình, tính năng, thông số kỹ thuật	ĐVT	Số lượng
		5. Máy in màu: 01 cái 6. Bộ lưu điện: 01 cái 7. Phần mềm: ≥ 3. Tối thiểu gồm: - Phần mềm siêu âm tổng quát. - Phần mềm siêu âm /4D - Phần mềm kết nối Dicom III. Yêu cầu kỹ thuật 1. Thân máy chính - Số ổ cắm đầu dò: ≥ 3 cổng - Màn hình hiển thị: LCD hoặc tương đương, $\geq 18,5$ inch - Màn hình điều khiển: Cảm ứng hoặc tương đương ≥ 8 inch - Độ phân giải: $\geq 1920 \times 1080$ - Dải động hệ thống ≥ 250 dB - Kênh xử lý hệ thống: ≥ 380.000 kênh - Tốc độ khung hình ≥ 600 khung hình/giây - Độ sâu thăm khám tối đa ≥ 33 cm - Thiết bị thực hiện được các siêu âm thăm khám thông thường: Ổ bụng, sản phụ khoa, mạch máu, phần nông, cơ xương khớp 2. Các chế độ hoạt động: * Tối thiểu gồm: + B-mode + M-mode + Mode dòng màu + Mode Doppler năng lượng (PDI) + Mode Doppler xung + Mode 4D 3. Đầu dò: - Đầu dò Convex đa tần + Tần số: từ ≤ 2 đến $\geq 4,5$ MHz + Trường nhìn: ≥ 70 độ - Đầu dò Linear: + Tần số: từ ≤ 5 đến ≥ 11 MHz		

STT	Tên thiết bị	Cấu hình, tính năng, thông số kỹ thuật	ĐVT	Số lượng
		+ Trường nhìn: ≥ 35 mm - Đầu dò 4D/Volume + Tần số: từ ≤ 3 đến ≥ 5 MHz + Trường nhìn: ≥ 65 độ 4. Chức năng đo đặc và phân tích Tối thiểu có chức năng đo cơ bản: (tối thiểu có): khoảng cách, góc, chu vi, đường kính, diện tích,... 5. Hiển thị hình ảnh + Định dạng hình ảnh: Tối thiểu có DICOM, JPEG +Hiển thị nhiều hình + Có chức năng phóng hình, quay và đảo ngược hình ảnh 6. Kết nối: - Kết nối chuẩn DICOM 7. Các phụ kiện khác - Máy tính + CPU Core i5 trở lên + Ram: ≥ 4 GB + Ổ lưu trữ ≥ 250 GB + Màn hình LED hoặc LCD, kích thước ≥ 19 inches; cổng USB, bàn phím, chuột đi kèm - Máy in đen trắng: + Công nghệ: in nhiệt hoặc tương đương - Máy in màu + Loại thông dụng, có cỡ giấy A4 Bộ lưu điện ≥ 1kVA IV. Yêu cầu khác 1. Thời gian bảo hành ≥ 12 tháng kể từ ngày thiết bị được nghiệm thu 2. Lắp đặt, hướng dẫn sử dụng Nhà thầu có trách nhiệm lắp đặt, hướng dẫn sử dụng, chuyển giao công nghệ tại đơn vị trực tiếp sử dụng 3. Thời gian cung cấp phụ tùng thay thế, vật tư tiêu hao Tối thiểu 10 năm.		
		Danh mục 01 mặt hàng		

3. HỆ THỐNG PHẪU THUẬT NỘI SOI

STT	Tên thiết bị	Cấu hình, tính năng, thông số kỹ thuật	ĐVT	Số lượng
1	HỆ THỐNG PHẪU THUẬT NỘI SOI	I. Yêu cầu chung - Tình trạng: Chất lượng hàng hóa mới 100%, sản xuất năm 2024 trở về sau. - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485/CE/FDA. - Nguồn điện: 220V; 50 Hz $\pm$ 10% - Xuất xứ: Nhóm các Quốc gia thuộc Tổ chức Hợp tác và Phát triển kinh tế (OECD) - Tài liệu hướng dẫn sử dụng tiếng Anh và tiếng Việt: 01 bộ II. Yêu cầu cấu hình: - Bộ xử lý hình ảnh full HD: 01 Bộ - Đầu camera: 01 cái - Nguồn sáng LED: 01 Bộ - Dây dẫn sáng: 01 Cái - Màn hình Full HD chuyên dụng: 01 Cái - Máy bơm khí CO2: 01 Bộ - Dao mổ điện cao tần: 01 Bộ - Bộ dụng cụ Phẫu thuật nội soi ổ bụng: 1 bộ - Xe đẩy chuyên dụng: 1 chiếc II. Yêu cầu kỹ thuật: 1. Bộ xử lý hình ảnh: Full HD - Có $\geq$ 1 cổng ra USB - Hỗ trợ sử dụng cả ống soi cứng và ống soi mềm - Có chức năng tự động điều chỉnh nguồn sáng - Có khả năng tương thích với nhiều loại đầu camera. - Có chức năng phóng đại và điều chỉnh được. - Có $\geq$ 01 cổng USB - Độ phân giải: $\geq$ 1920 x 1080 pixel - Tín hiệu đầu ra tối thiểu: $\geq$ 1 cổng DVI - Chụp hình ở định dạng JPEG hoặc tương đương 2. Đầu camera: - Cảm biến hình ảnh $\geq$ 1 chip CMOS	Hệ thống	01

STT	Tên thiết bị	Cấu hình, tính năng, thông số kỹ thuật	ĐVT	Số lượng
		- Độ phân giải: $\geq 1920 \times 1080$ pixels hoặc full HD - Tiêu cự tối đa của đầu camera: $f \geq 15$ mm - Đầu camera có thể ngâm và tiết trùng được 3. Nguồn sáng LED (tích hợp hoặc tách rời) - Sử dụng bóng đèn công nghệ LED. + Tuổi thọ bóng đèn ≥ 30.000 giờ + Nhiệt độ màu: $\geq 6400K$ + Có khả năng điều chỉnh cường độ sáng 4. Dây dẫn sáng + Chiều dài: ≥ 250 cm 5. Màn hình Full HD chuyên dụng: - Màn hình LCD full HD - Độ phân giải $\geq 1920 \times 1080$ pixels - Kích thước màn hình: ≥ 24 inch - Độ sáng: ≥ 300 cd/m² - Độ tương phản: $\geq 1000:1$ - Góc nhìn: ≥ 170 độ - Tín hiệu đầu vào tương thích với các hệ: DVI-D hoặc 3G-SDI. 6. Máy bơm khí CO₂ Thông số kỹ thuật: Hiển thị các thông số: + Chế độ bơm khí + Áp lực bơm thực tế - cài đặt. + Lưu lượng bơm thực tế - cài đặt. + Lưu lượng khí tiêu thụ - Tự động điều chỉnh lưu lượng bơm. - Giảm áp ngay khi có bất kỳ hiện tượng quá áp nào - Có ≥ 2 chế độ bơm. - Lưu lượng bơm ≤ 0.1 lít/phút đến ≥ 40 lít/phút 7. Dao mổ điện - Thiết bị có chức năng phẫu thuật đơn cực và lưỡng cực. - Tần số hoạt động: $\geq 400kHz$. - Chế độ lưỡng cực: Gồm ≥ 5 chế độ hoạt động.		

STT	Tên thiết bị	Cấu hình, tính năng, thông số kỹ thuật	ĐVT	Số lượng
		- Chế độ cắt đơn cực (Monopolar Cut): Gồm ≥ 3 chế độ hoạt động. - Có tính năng an toàn cho tiếp xúc tấm điện cực trung tính và bệnh nhân 8. Bộ dụng cụ phẫu thuật nội soi ổ bụng 8.1. Ống kính soi, hướng nhìn 30 độ, đường kính 10 mm, chiều dài làm việc ≥ 30 cm, có thể tiết trùng được: 1 cái 8.2. Vỏ trocar cỡ ≤ 11 mm, làm từ có van bơm khí: 02 cái 8.3. Van trocar cỡ 10 - 11mm, có thể mở bằng tay hoặc mở tự động: 2 cái 8.4. Nòng trocar đầu tù, cỡ 10-11 mm: 01 cái 8.5. Nòng trocar đầu hình tháp hoặc đầu sắc, cỡ 10-11 mm: 01 cái 8.6. Van trocar cỡ 5- 6mm: 02 cái 8.7. Vỏ trocar cỡ 5-6mm: 02 cái 8.8. Nòng trocar đầu sắc, cỡ 5-6 mm: 01 cái 8.9. Nòng trocar đầu tù, cỡ 5-6mm: 1 cái 8.10. Nút cao su đầu trocar 11mm: 10 cái. 8.11. Nút cao su đầu trocar 6mm: 10 cái. 8.12. Ống giảm cho dụng cụ cỡ 5-6 mm khi dùng với trocar cỡ 10 -11 mm: 01 chiếc 8.13. Tay cầm, bằng nhựa, xoay được, không khóa, có chân cắm đốt điện đơn cực: ≥ 2 cái 8.14. Tay cầm, bằng nhựa, xoay được, có khóa, có chân cắm đốt điện đơn cực: 2 cái 8.15. Vỏ ngoài, có bọc cách điện. Cỡ 5 mm, dài ≥ 33 cm: 5 cái. 8.16. Hàm forceps kẹp, không gây tổn thương. Cỡ ≥ 4.8 mm, chiều dài ≥ 33 cm: 1 cái 8.17. Hàm forceps kẹp và phẫu tích, phần hàm dụng cụ dài ≥ 21 mm, hoạt động kép. Cỡ 5 mm, chiều dài ≥ 33 cm: 01 cái 8.18. Hàm forceps kẹp, không gây tổn thương. Cỡ 5 mm, chiều dài ≥ 33 cm: 01 cái 8.19. Hàm forceps kẹp, không gây tổn thương. Cỡ 5 mm, chiều dài khoảng ≥ 33 cm: 1 cái 8.20. Lưỡi kéo cắt chỉ, hàm hoạt động kép, hàm dài. Cỡ 5 mm, chiều dài khoảng ≥ 33 cm: 1 cái 8.21. Lưỡi kéo cong, hoạt động kép. Cỡ 5 mm, chiều dài ≥ 33 cm: 01 cái 8.22. Lưỡi kéo dạng móc. Cỡ 5 mm, chiều dài ≥ 33 cm: 01 cái 8.23. Điện cực phẫu tích, đầu hình chữ L. Cỡ 5mm, chiều dài ≥ 33 cm: 01 cái 8.24. Ống tưới hút, lỗ bên hông, với van hai chiều Cỡ ≤ 5 mm, chiều dài ≥ 33 cm: 01 cái 8.25. Kìm kẹp kim hàm thẳng, có chiều dài ≥ 30 cm, đường kính ≤ 5mm: 01 chiếc 8.26. Kẹp Clips: 01 hộp		

STT	Tên thiết bị	Cấu hình, tính năng, thông số kỹ thuật	ĐVT	Số lượng
		8.27. Kìm kẹp Clips, cỡ 10 mm: 01 chiếc 8.28. Dây cao tần đơn cực, chiều dài ≥ 3 m: 02 cái 8.29. Dây cao tần lưỡng cực, chiều dài ≥ 3 m: 02 cái 8.30. Hộp tiết trùng và bảo quản ống soi, dùng cho 1 ống soi, có nắp đậy: 01 cái 8.31. Hộp ngâm khử khuẩn dụng cụ: 2 cái 8.32. Hộp tiết trùng và bảo quản dụng cụ: 01 cái IV. Yêu cầu khác - Thiết bị phải được bảo hành ≥ 12 tháng kể từ khi nghiệm thu; - Khi có yêu cầu kiểm tra, sửa chữa đột xuất, nhà thầu có khả năng đáp ứng trong vòng: 48 giờ - Nhà cung cấp chịu trách nhiệm lắp đặt, chạy thử, bàn giao và hướng dẫn vận hành cho người sử dụng, hướng dẫn việc bảo quản; - Cam kết cung cấp đầy đủ chứng chỉ chất lượng (CQ), xuất xứ (CO), tờ khai hải quan và các tài liệu chứng minh hàng hóa được phép lưu hành hợp pháp tại Việt Nam. - Cam kết cung cấp vật tư tiêu hao và phụ tùng thay thế ≥ 8 năm		
		Danh mục 01 mặt hàng		